

Số: 05 /TB-TCKT

Cổ Thành, ngày 12 tháng 01 năm 2023

THÔNG BÁO

**Về việc công bố công khai dự toán Thu- chi ngân sách
năm 2023 của UBND phường Cổ Thành**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Công văn số 1005/STC-KHNS ngày 09/5/2017 của Sở Tài chính Hải Dương về việc hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5206/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND thành phố Chí Linh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân phường Cổ Thành “Về việc phê chuẩn phân bổ dự toán thu – chi ngân sách năm 2023”;

UBND phường Cổ Thành thông báo tới Đảng ủy, các tổ chức chính trị xã hội, các trưởng KDC và nhân dân trên địa bàn phường về việc công bố công khai dự toán Thu- chi ngân sách năm 2023 của UBND phường Cổ Thành theo Quyết định và các mẫu biểu đính kèm.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH TP Chí Linh;
- BCH Đảng ủy, TT HĐND, UBND;
- MTTQ, các tổ chức chính trị xã hội;
- Đài truyền thanh phường;
- Các KDC;
- Lưu : VP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Mạnh

Số: 01/QĐ-UBND

Cổ Thành, ngày 12 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách
năm 2023 của UBND phường Cổ Thành

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Công văn số 1005/STC-KHNS ngày 9/5/2017 của Sở Tài chính Hải Dương về việc hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5206/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND thành phố Chí Linh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân phường Cổ Thành “Về việc phê chuẩn phân bổ dự toán thu – chi ngân sách năm 2023”;

Xét đề nghị của Kế toán, ngân sách phường,

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND phường Cổ Thành

Chương:

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND phường Cổ Thành

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	13
I	Số thu phí, lệ phí	13
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	13
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.796,160
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.796,160
1	Chi quản lý hành chính	5.183,071
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.183,071
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11,9
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11,9
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	441,4886
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	441,4886
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	49
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	49
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	27,7
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	27,7
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	43
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	43
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	5
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN		STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ THU	8.736.160.000				
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	90.000.000		I	Chi đầu tư phát triển	2.940.000.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.023.730.000		II	Chi thường xuyên	5.796.160.000
III	Thu bổ sung	5.622.430.000		III	Dự phòng	
	- Bổ sung cân đối	5.622.430.000				
	- Bổ sung có mục tiêu	0				
IV	Thu chuyển nguồn					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	TỔNG THU	8.736.160.000	8.736.160.000
I	Các khoản thu 100%	90.000.000	90.000.000
1	Phí, lệ phí	13.000.000	13.000.000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	77.000.000	77.000.000
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
8	Thu khác	0	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.023.730.000	3.023.730.000
1	Các khoản thu phân chia	3.023.730.000	3.023.730.000
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
	- Thuế GTGT	25.380.000	25.380.000
	- Thu tiền sử dụng đất	2.940.000.000	2.940.000.000
	- Thuế thu nhập cá nhân	13.350.000	13.350.000
	- Các khoản thu điều tiết khác	45.000.000	45.000.000
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tính quy định		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã		
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.622.430.000	5.622.430.000
	- Thu bổ sung cân đối	5.622.430.000	5.622.430.000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	8.736.160.000	2.940.000.000	5.796.160.000
	Trong đó			
1	Chi quốc phòng	517.119.000		517.119.000
2	Chi an ninh trật tự	393.086.000		393.086.000
3	Chi giáo dục	11.900.000		11.900.000
4	Sự nghiệp y tế	5.000.000		5.000.000
5	Chi văn hóa, thông tin	27.700.000		27.700.000
6	Chi phát thanh, truyền thanh	43.000.000		43.000.000
7	Chi thể dục thể thao	5.000.000		5.000.000
8	Chi bảo vệ môi trường	30.000.000		30.000.000
9	Chi các hoạt động kinh tế	49.000.000		49.000.000
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.971.011.600		3.971.011.600
11	Chi cho công tác xã hội	441.488.600		441.488.600
12	Chi khác (các tổ chức xã hội)	82.454.800		82.454.800
13	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	65.400.000		65.400.000